

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Điều chỉnh kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2022 và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn sự nghiệp của ngân sách tỉnh năm 2022 phân bổ tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 25/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025; số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2021 phê duyệt đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 2114/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2020 phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021 - 2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025; số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Trưởng Bộ Tài chính: số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025; số 46/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 7 năm 2022 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 74/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025; số 75/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương, tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022- 2025; số 78/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 quy định một số nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 85/2022/NQ-HĐND ngày 25/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Điều chỉnh kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2022 tại Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 243/BC-HĐND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ban kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, với số tiền 143.033 triệu đồng, như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 55.673 triệu đồng (Ngân sách Trung ương).
2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 6.609 triệu đồng (Ngân sách Trung ương).
3. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 80.751 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách trung ương: 75.103 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 5.648 triệu đồng).

*(Phụ lục tổng hợp và các phụ lục chi tiết: số 01, 02, 03, 04 kèm theo).*

**Điều 2.** Điều chỉnh kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2022 tại Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2022 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và Trung tâm Khuyến nông, đồng thời bổ sung kế hoạch vốn cho huyện Hương Khê thực hiện xây dựng nông thôn mới, với số tiền 3.844 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo).*

**Điều 3.** Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn sự nghiệp của ngân sách tỉnh năm 2022 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2022 chưa giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Điều 4.** Trường hợp điều chỉnh nội dung hỗ trợ giữa địa phương, đơn vị này sang địa phương, đơn vị khác thuộc kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 - 2023, trong phạm vi dự toán được giao thì giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trung Dũng**



PHỤ LỤC TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên chương trình                                                                       | Kế hoạch vốn sự nghiệp |                      |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------|
|     |                                                                                        | Tổng số                | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>143.033</b>         | <b>137.385</b>       | <b>5.648</b>   |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                  | 55.673                 | 55.673               |                |
| 2   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 6.609                  | 6.609                |                |
| 3   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                  | 80.751                 | 75.103               | 5.648          |

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                                                             | Số tiền       | Đơn vị thực hiện                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                                                                                                    | 3             | 4                                                                                                                                                                                                                  | 5                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                     | <b>55.673</b> |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>A</b> | <b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ</b>                                                                                                                    | <b>32.720</b> |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1        | Chương trình Mỗi xã một sản phẩm                                                                                                                     | 9.010         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết                                  | Theo Văn bản số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn triển khai vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn NSTW năm 2023 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới |
| 2        | Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới                                 | 10.700        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và các đơn vị, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3        | Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới                                                                               | 5.840         | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4        | Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh                                                          | 6.300         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và địa phương đơn vị, liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5        | Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới                                          | 870           | Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>B</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH</b>                                                                                                      | <b>22.953</b> | Sau khi trừ kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề nêu trên                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>I</b> | <b>Phân bổ vốn để triển khai, thực hiện ở cấp tỉnh, cấp huyện đối với các nội dung chương trình</b>                                                  | <b>12.992</b> |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1        | Nội dung thành phần số 03 của Chương trình: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn...                     | 5.047         |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1.1      | Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp |               |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Tập huấn quy trình thiết lập, cấp và giám sát mã số vùng trồng và về sản xuất nông nghiệp hữu cơ                                                     | 500           | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1.2      | Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất                                                                                       |               |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Bồi dưỡng nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã                                                                       | 320           | Liên minh Hợp tác xã                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                      |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                            | Số tiền | Đơn vị thực hiện                                                                                                               | Ghi chú                                                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Xúc tiến thương mại kết nối cung cầu, diễn đàn kinh tế hợp tác xã                                                                                                                                                                                                   | 300     | Liên minh Hợp tác xã                                                                                                           |                                                                                       |
| 1.4 | Chi nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường                                                                                                                                                                         | 3.927   |                                                                                                                                | Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn |
|     | Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn                                                                                                                                                                                                                          | 175     | UBND huyện Cẩm Xuyên                                                                                                           |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 315     | UBND huyện Can Lộc                                                                                                             |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 240     | UBND huyện Đức Thọ                                                                                                             |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 670     | UBND huyện Hương Khê                                                                                                           |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 595     | UBND huyện Hương Sơn                                                                                                           |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 338     | UBND huyện Lộc Hà                                                                                                              |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 205     | UBND huyện Nghi Xuân                                                                                                           |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 235     | UBND huyện Thạch Hà                                                                                                            |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 170     | UBND huyện Vũ Quang                                                                                                            |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 164     | UBND Thành phố HT                                                                                                              |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100     | UBND TX Hồng Lĩnh                                                                                                              |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 320     | UBND Thị xã Kỳ Anh                                                                                                             |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 400     | UBND huyện Kỳ Anh                                                                                                              |                                                                                       |
| 2   | Nội dung thành phần số 06 của Chương trình: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn                                                                               | 2.040   |                                                                                                                                |                                                                                       |
| 2.1 | Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở                                                                                                                                                                                          | 2.040   |                                                                                                                                |                                                                                       |
|     | Hỗ trợ mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn; xây dựng tủ sách cho Nhà Văn hóa thôn (theo đề xuất của Ủy ban MTTQ tỉnh với tên gọi là mô hình "Nhà Văn hóa cộng đồng- Ngôi nhà trí tuệ") | 160     | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                   | UBND cấp huyện thống nhất với Ủy ban MTTQ các cấp lựa chọn mô hình                    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                                  |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Thạch Hà                                                                                                                 |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Can Lộc                                                                                                                  |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Đức Thọ                                                                                                                  |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Hương Sơn                                                                                                                |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 80      | Huyện Hương Khê                                                                                                                |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 80      | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                              |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 80      | TX Hồng Lĩnh                                                                                                                   |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Vũ Quang                                                                                                                 |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 160     | Huyện Lộc Hà                                                                                                                   |                                                                                       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 200     | Thư viện tỉnh; thực hiện xây dựng tủ sách ở các thôn, xóm (không trùng với mô hình "nhà văn hóa cộng đồng - ngôi nhà trí tuệ") |                                                                                       |
| 3   | Nội dung thành phần số 9 của Chương trình: Nâng cao chất lượng và phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM                                                                                                                    | 1.090   |                                                                                                                                |                                                                                       |
| 3.1 | Nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biện xã hội                                                                                                                                                                                                   | 250     | UBMT Tổ quốc tỉnh                                                                                                              |                                                                                       |
| 3.2 | Xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"                                                                                                                                                           |         |                                                                                                                                |                                                                                       |
| -   | Chi tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, hội viên, nông dân về mục đích, ý nghĩa, lợi ích trong việc tham gia xây dựng chi hội nông dân nghề nghiệp                                                                                                         | 120     | Hội nông dân tỉnh                                                                                                              |                                                                                       |
| -   | Chi tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động thực hiện phong trào; nâng cao nhận thức cho cán bộ, hội viên, nông dân                                                                                                                                            | 120     | Hội nông dân tỉnh                                                                                                              |                                                                                       |
| -   | Xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp                                                                                                                                                                        | 150     | Hội nông dân tỉnh                                                                                                              |                                                                                       |
| 3.3 | Hỗ trợ thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới:                                                                                                        |         |                                                                                                                                |                                                                                       |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số tiền | Đơn vị thực hiện                       | Ghi chú                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Tập huấn cho thành viên các đội tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; tổ chức tập huấn, hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ nông sản cho người dân                                                                           | 150     | Tỉnh đoàn Hà Tĩnh                      |                                                                                                   |
| 3.4 | Hỗ trợ gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"                                                                                                                                                                              |         |                                        |                                                                                                   |
|     | Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm, vai trò của phụ nữ và cộng đồng về vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam và xây dựng nông thôn mới, các tiêu chí của cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"; Hội thảo, tập huấn về bình đẳng giới, phát huy vai trò của người phụ nữ, ... | 300     | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              |                                                                                                   |
| 4   | Nội dung thành phần số 11 của Chương trình: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về nông thôn mới....                                                                                                                              | 4.815   |                                        |                                                                                                   |
| 4.1 | Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng                                                                                                                                                            | 2.510   |                                        |                                                                                                   |
| a)  | Hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.710   |                                        |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Kỳ Anh                           |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 80      | Thị xã Kỳ Anh                          |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Cẩm Xuyên                        |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 80      | Thành phố Hà Tĩnh                      |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Thạch Hà                         |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Can Lộc                          |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Đức Thọ                          |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Nghi Xuân                        |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Hương Sơn                        |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Hương Khê                        |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 50      | TX Hồng Lĩnh                           |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Vũ Quang                         |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 150     | Huyện Lộc Hà                           |                                                                                                   |
|     | Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; thông tin, truyền thông về xây dựng nông thôn mới tại cấp huyện                                                                                             |         |                                        | Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, thôn (xóm) |
| b)  | Hỗ trợ các đơn vị thực hiện:                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 800     |                                        |                                                                                                   |
| -   | Tập huấn, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới, tập huấn các Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022-2025, tập huấn triển khai khu dân cư kiểu mẫu, các cơ chế, chính sách xây dựng nông thôn mới                                                                                                          | 200     | Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh | (Văn phòng Điều phối NTM tỉnh làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành tổ chức tập huấn)           |
| -   | Tập huấn, phổ biến chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới                                                      | 300     | Chi cục Phát triển nông thôn           |                                                                                                   |
| -   | Tập huấn nhằm nâng cao năng lực nhận thức và chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 300     | Chi cục Phát triển nông thôn           |                                                                                                   |
| 4.2 | Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"                                                                                                                                                                                                 | 2.305   |                                        |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100     | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy                 |                                                                                                   |
| -   | Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn                                                                                                                                                                                     | 683     | Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh      |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 550     | Báo Hà Tĩnh                            |                                                                                                   |
| -   | Thông tin, truyền thông về xây dựng nông thôn mới trên các báo đài trung ương                                                                                                                                                                                                                                       | 200     | Sở Thông tin và Truyền thông           |                                                                                                   |
| -   | Các hoạt động truyền thông khác về xây dựng nông thôn mới (hỗ trợ bản tin, in ấn pano áp phích, phối hợp báo, đài phục vụ công tác tuyên truyền)                                                                                                                                                                    | 321     | Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh |                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 101     | Sở Lao động - TBVH                     |                                                                                                   |



| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                     | Số tiền      | Đơn vị thực hiện                   | Ghi chú                                                                     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| -          | Thông tin, truyền thông hướng dẫn thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng, nâng cao năng lực tổ khuyến nông cộng đồng (yêu cầu không trùng với đối tượng, nội dung thuộc Chương trình, kế hoạch khuyến nông)                      | 200          | Trung tâm Khuyến nông              |                                                                             |
| -          | Xây dựng các phóng sự tuyên truyền về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn liên kết tiêu thụ sản phẩm; khu dân cư mẫu thông minh (yêu cầu không trùng với đối tượng, nội dung thuộc Chương trình, kế hoạch khuyến nông) | 150          | Trung tâm Khuyến nông              |                                                                             |
| <b>II</b>  | <b>Phân bổ kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định</b>                                                                                                                                     | <b>2.300</b> |                                    |                                                                             |
| 1          | Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                     | 600          |                                    |                                                                             |
| -          | Sở Tài chính                                                                                                                                                                                                                 | 150          |                                    |                                                                             |
| -          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                                                                                                        | 150          |                                    |                                                                             |
| -          | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                                                                                                                                                                       | 200          |                                    |                                                                             |
| -          | VPĐP nông thôn mới tỉnh                                                                                                                                                                                                      | 70           |                                    |                                                                             |
| -          | Sở Lao động thương binh và xã hội (quản lý của Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn)                                                                                                                             | 30           |                                    |                                                                             |
| 2          | Cấp huyện, xã                                                                                                                                                                                                                | 1.700        | Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo        |                                                                             |
| <b>III</b> | <b>Phân bổ phần kinh phí sự nghiệp còn lại lưu tiên phân bổ cho các xã chưa đạt chuẩn và phần còn lại phân bổ trực tiếp cho các xã để các xã chủ động thực hiện các nội dung chương trình</b>                                | <b>7.661</b> | <b>Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo</b> | Bình quân: xã chưa đạt chuẩn 101 triệu đồng/xã, xã còn lại 41 triệu đồng/xã |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



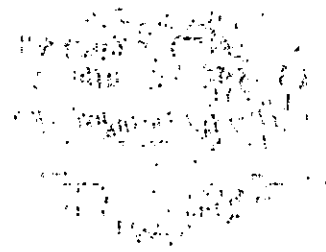
**ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Danh sách xã      | Tổng số xã | Tổng cộng    | Bình quân: xã chưa đạt chuẩn 101 triệu đồng/xã, xã còn lại 41 triệu đồng/xã | Kinh phí quản lý chỉ đạo | Ghi chú |
|----|-------------------|------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|    | <b>Tổng số</b>    | <b>181</b> | <b>9.361</b> | <b>7.661</b>                                                                | <b>1.700</b>             |         |
| 1  | Huyện Kỳ Anh      | 20         | 980          | 820                                                                         | 160                      |         |
| 2  | Thị xã Kỳ Anh     | 4          | 244          | 164                                                                         | 80                       |         |
| 3  | Huyện Cẩm Xuyên   | 21         | 981          | 861                                                                         | 120                      |         |
| 4  | Thành phố Hà Tĩnh | 5          | 285          | 205                                                                         | 80                       |         |
| 5  | Huyện Thạch Hà    | 21         | 981          | 861                                                                         | 120                      |         |
| 6  | Huyện Can Lộc     | 16         | 776          | 656                                                                         | 120                      |         |
| 7  | Huyện Đức Thọ     | 15         | 735          | 615                                                                         | 120                      |         |
| 8  | Huyện Nghi Xuân   | 15         | 735          | 615                                                                         | 120                      |         |
| 9  | Huyện Hương Sơn   | 23         | 1.063        | 943                                                                         | 120                      |         |
| 10 | Huyện Hương Khê   | 20         | 1.420        | 1.060                                                                       | 360                      |         |
| 11 | TX Hồng Lĩnh      | 1          | 101          | 41                                                                          | 60                       |         |
| 12 | Huyện Vũ Quang    | 9          | 489          | 369                                                                         | 120                      |         |
| 13 | Huyện Lộc Hà      | 11         | 571          | 451                                                                         | 120                      |         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ  
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/ĐNQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch vốn<br>năm 2023 | Đơn vị thực<br>hiện                        | Ghi chú                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>6,609</b>             |                                            |                            |
| 1   | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>                                                                                                                         | 26                       |                                            |                            |
| -   | Mua sắm nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân ở Bản Giàng II, xã Hương Vĩnh                                                                                                                      | 9                        | UBND xã Hương Vĩnh                         |                            |
| -   | Mua sắm nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân ở Bản Rào Tre, xã Hương Liên                                                                                                                       | 17                       | UBND xã Hương Liên                         |                            |
| 2   | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>                              | 351                      |                                            |                            |
| -   | Nâng cấp đường điện lưới phục vụ điện chiếu sáng, điện sản xuất cho đồng bào dân tộc bản Giàng II xã Hương Vĩnh                                                                                                | 131                      | UBND xã Hương Vĩnh                         |                            |
| -   | Nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa cộng đồng bản Rào Tre, xã Hương Liên                                                                                                                                           | 220                      | UBND xã Hương Liên                         |                            |
| 3   | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                                                 | 638                      | Trường THCS & THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh |                            |
| 4   | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                                                                     | 2,103                    |                                            | UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 5   | <b>Dự án 8: thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>                                                                                                         | 113                      | Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh          |                            |
| 5.1 | Hỗ trợ kinh phí cho tổ truyền thông cộng đồng                                                                                                                                                                  | 8                        |                                            |                            |
| 5.2 | Tập huấn trang bị kiến thức về bình đẳng giới, xây dựng gia đình hạnh phúc                                                                                                                                     | 20                       |                                            |                            |
| 5.3 | Hỗ trợ mô hình sinh kế nhằm tăng quyền năng sinh kế cho phụ nữ dân tộc thiểu số                                                                                                                                | 65                       |                                            |                            |
| 5.4 | Chi phí hoạt động kiểm tra giám sát                                                                                                                                                                            | 20                       |                                            |                            |
| 6   | <b>Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>                                                                                                             | 3,378                    |                                            |                            |
| 6.1 | Tiểu dự án 1, dự án 9: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (sự nghiệp đảm bảo xã hội)                                                                                         | 892                      |                                            | UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 6.2 | Tiểu dự án 1, dự án 9: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế (sự nghiệp các hoạt động kinh tế)                                                                                                                 | 994                      |                                            |                            |
| -   | Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, tiêm phòng vắc xin các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm ở Bản Rào tre, xã Hương Liên | 280                      | UBND xã Hương Liên                         |                            |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                               | Kế hoạch vốn năm 2023 | Đơn vị thực hiện   | Ghi chú                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------|
| -   | Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức các lớp tập huấn về kiến thức sản xuất và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng Bản Rào tre, xã Hương Liên                                                               | 120                   | UBND xã Hương Liên |                            |
| -   | Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất (như cải tạo đồng ruộng, đất canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất các sản phẩm) ở Bản Rào tre, xã Hương Liên  | 236                   | UBND xã Hương Liên |                            |
| -   | Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, tiêm phòng vắc xin các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm ở Bản Giàng II, xã Hương Vĩnh                                        | 140                   | UBND xã Hương Vĩnh |                            |
| -   | Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức các lớp tập huấn về kiến thức sản xuất và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng Bản Giàng II, xã Hương Vĩnh                                                              | 58                    | UBND xã Hương Vĩnh |                            |
| -   | Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất (như cải tạo đồng ruộng, đất canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất các sản phẩm) ở Bản Giàng II, xã Hương Vĩnh | 160                   | UBND xã Hương Vĩnh |                            |
| 6.3 | Tiểu Dự án 1, dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)                                                                                                    | 525                   |                    | UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 6.4 | Tiểu Dự án 1, dự án 9: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào (sự nghiệp văn hóa thông tin)                                                                   | 498                   |                    | UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 6.5 | Tiểu Dự án 2, dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp y tế dân số và gia đình)                                                                                  | 469                   |                    | UBND tỉnh phân bổ chi tiết |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

| TT       | Danh mục                                                                                                                        | Kế hoạch vốn năm 2023 (Triệu đồng) |                        |                       | Đơn vị chủ trì                                                                                                      |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                 | Ngân sách Trung ương               | Ngân sách tỉnh đối ứng | Tổng ngân sách bố trí |                                                                                                                     |
|          | <b>Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023</b>                            | <b>75.103</b>                      | <b>5.648</b>           | <b>80.751</b>         | -                                                                                                                   |
| <b>A</b> | <b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>                                                              | <b>27.810</b>                      | <b>2.072</b>           | <b>29.882</b>         | -                                                                                                                   |
| <i>a</i> | <i>Bố trí cho sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh</i>                                                                                    | <i>4.171</i>                       | <i>417</i>             | <i>4.588</i>          |                                                                                                                     |
| 1        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                             | 2.353                              | 235                    | 2.588                 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                 |
| 2        | Hội Nông dân tỉnh (Giao nhiệm vụ cho Trung tâm Hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh)                                               | 727                                | 73                     | 800                   | Trung tâm Hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh                                                                         |
| 3        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Giao nhiệm vụ cho Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) | 364                                | 36                     | 400                   | Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn                                                |
| 4        | Sở Khoa học và Công nghệ (Giao nhiệm vụ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ)                                   | 727                                | 73                     | 800                   | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ                                                                    |
| <i>b</i> | <i>Bố trí cho các địa phương</i>                                                                                                | <i>23.639</i>                      | <i>1.655</i>           | <i>25.294</i>         |                                                                                                                     |
| 1        | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                               | 1.514                              | 106                    | 1.620                 | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc UBND cấp xã triển khai thực hiện |
| 2        | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                 | 1.514                              | 106                    | 1.620                 |                                                                                                                     |
| 3        | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                | 1.170                              | 82                     | 1.252                 |                                                                                                                     |
| 4        | Huyện Can Lộc                                                                                                                   | 1.850                              | 130                    | 1.980                 |                                                                                                                     |
| 5        | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                                   | 1.609                              | 113                    | 1.722                 |                                                                                                                     |
| 6        | Huyện Đức Thọ                                                                                                                   | 1.850                              | 130                    | 1.980                 |                                                                                                                     |
| 7        | Huyện Thạch Hà                                                                                                                  | 2.187                              | 153                    | 2.340                 |                                                                                                                     |
| 8        | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                 | 2.187                              | 153                    | 2.340                 |                                                                                                                     |
| 9        | Huyện Hương Sơn                                                                                                                 | 2.187                              | 153                    | 2.340                 |                                                                                                                     |
| 10       | Huyện Vũ Quang                                                                                                                  | 1.463                              | 102                    | 1.565                 |                                                                                                                     |
| 11       | Huyện Hương Khê                                                                                                                 | 2.019                              | 141                    | 2.160                 |                                                                                                                     |
| 12       | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                    | 2.187                              | 153                    | 2.340                 |                                                                                                                     |
| 13       | Huyện Lộc Hà                                                                                                                    | 1.902                              | 133                    | 2.035                 |                                                                                                                     |
| <b>B</b> | <b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                | <b>16.150</b>                      | <b>1.154</b>           | <b>17.304</b>         |                                                                                                                     |
| <b>I</b> | <b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</b>                                                      | <b>12.266</b>                      | <b>868</b>             | <b>13.134</b>         |                                                                                                                     |
| <i>a</i> | <i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)</i>                                                    | <i>245</i>                         | <i>25</i>              | <i>270</i>            | Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn                                                |
| <i>b</i> | <i>Bố trí cho các địa phương</i>                                                                                                | <i>12.021</i>                      | <i>843</i>             | <i>12.864</i>         |                                                                                                                     |
| 1        | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                               | 770                                | 54                     | 824                   | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng chuyên môn liên quan hoặc UBND cấp xã triển khai                       |
| 2        | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                 | 770                                | 54                     | 824                   |                                                                                                                     |
| 3        | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                | 595                                | 42                     | 637                   |                                                                                                                     |
| 4        | Huyện Can Lộc                                                                                                                   | 941                                | 66                     | 1.007                 |                                                                                                                     |
| 5        | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                                   | 818                                | 57                     | 875                   |                                                                                                                     |
| 6        | Huyện Đức Thọ                                                                                                                   | 940                                | 66                     | 1.006                 |                                                                                                                     |
| 7        | Huyện Thạch Hà                                                                                                                  | 1.112                              | 78                     | 1.190                 |                                                                                                                     |
| 8        | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                 | 1.112                              | 78                     | 1.190                 |                                                                                                                     |



| TT        | Danh mục                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2023 (Triệu đồng) |                        |                       | Đơn vị chủ trì                                                                                    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                             | Ngân sách Trung ương               | Ngân sách tỉnh đối ứng | Tổng ngân sách bố trí |                                                                                                   |
| 10        | Huyện Vũ Quang                                                                                                              | 744                                | 52                     | 796                   |                                                                                                   |
| 11        | Huyện Hương Khê                                                                                                             | 1.027                              | 72                     | 1.099                 |                                                                                                   |
| 12        | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                | 1.112                              | 78                     | 1.190                 |                                                                                                   |
| 13        | Huyện Lộc Hà                                                                                                                | 968                                | 68                     | 1.036                 |                                                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                                   | <b>3.884</b>                       | <b>286</b>             | <b>4.170</b>          |                                                                                                   |
| <i>a</i>  | <i>Sở Y tế (Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật, Sở Y tế)</i>                                                                      | 388                                | 39                     | 427                   | Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật, Sở Y tế                                                             |
| <i>b</i>  | <i>Bố trí cho các địa phương</i>                                                                                            | 3.496                              | 247                    | 3.743                 |                                                                                                   |
| 1         | Huyện Thạch Hà                                                                                                              | 280                                | 20                     | 300                   | UBND cấp huyện giao Phòng chuyên môn phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện     |
| 2         | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                             | 280                                | 20                     | 300                   |                                                                                                   |
| 3         | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                | 320                                | 22                     | 342                   |                                                                                                   |
| 4         | Huyện Hương Khê                                                                                                             | 280                                | 20                     | 300                   |                                                                                                   |
| 5         | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                               | 278                                | 19                     | 297                   |                                                                                                   |
| 6         | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                           | 280                                | 20                     | 300                   |                                                                                                   |
| 7         | Huyện Can Lộc                                                                                                               | 241                                | 17                     | 258                   |                                                                                                   |
| 8         | Huyện Lộc Hà                                                                                                                | 244                                | 17                     | 261                   |                                                                                                   |
| 9         | Huyện Nghi Xuân                                                                                                             | 280                                | 20                     | 300                   |                                                                                                   |
| 10        | Huyện Đức Thọ                                                                                                               | 280                                | 20                     | 300                   |                                                                                                   |
| 11        | Huyện Hương Sơn                                                                                                             | 280                                | 20                     | 300                   |                                                                                                   |
| 12        | Huyện Vũ Quang                                                                                                              | 244                                | 17                     | 261                   |                                                                                                   |
| 13        | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                            | 209                                | 15                     | 224                   |                                                                                                   |
| <b>C</b>  | <b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                                                          | <b>17.187</b>                      | <b>1.221</b>           | <b>18.408</b>         |                                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>                                              | <b>10.323</b>                      | <b>722</b>             | <b>11.045</b>         |                                                                                                   |
| <i>a</i>  | <i>Bố trí cho sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh</i>                                                                                | -                                  | -                      | -                     |                                                                                                   |
| <i>b</i>  | <i>Bố trí cho các địa phương để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo</i> | 10.323                             | 722                    | 11.045                |                                                                                                   |
| 1         | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                           | 743                                | 52                     | 795                   | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao các phòng chuyên môn hoặc UBND cấp xã triển khai thực hiện |
| 2         | Huyện Nghi Xuân                                                                                                             | 742                                | 52                     | 794                   |                                                                                                   |
| 3         | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                            | 670                                | 47                     | 717                   |                                                                                                   |
| 4         | Huyện Can Lộc                                                                                                               | 801                                | 56                     | 857                   |                                                                                                   |
| 5         | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                               | 757                                | 53                     | 810                   |                                                                                                   |
| 6         | Huyện Đức Thọ                                                                                                               | 801                                | 56                     | 857                   |                                                                                                   |
| 7         | Huyện Thạch Hà                                                                                                              | 859                                | 60                     | 919                   |                                                                                                   |
| 8         | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                             | 859                                | 60                     | 919                   |                                                                                                   |
| 9         | Huyện Hương Sơn                                                                                                             | 859                                | 60                     | 919                   |                                                                                                   |
| 10        | Huyện Vũ Quang                                                                                                              | 728                                | 51                     | 779                   |                                                                                                   |
| 11        | Huyện Hương Khê                                                                                                             | 830                                | 58                     | 888                   |                                                                                                   |
| 12        | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                | 859                                | 60                     | 919                   |                                                                                                   |
| 13        | Huyện Lộc Hà                                                                                                                | 815                                | 57                     | 872                   |                                                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền</b>                                                                                    | <b>6.864</b>                       | <b>499</b>             | <b>7.363</b>          |                                                                                                   |



| TT       | Danh mục                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch vốn năm 2023 (Triệu đồng) |                        |                       | Đơn vị chủ trì                                                                                    |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                | Ngân sách Trung ương               | Ngân sách tỉnh đối ứng | Tổng ngân sách bố trí |                                                                                                   |
| -        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                                                                            | 231                                | 23                     | 254                   | Sở Lao động - TBXH                                                                                |
| -        | Trung tâm dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                     | 455                                | 45                     | 500                   | Trung tâm dịch vụ việc làm                                                                        |
| <b>b</b> | <b>Bố trí cho các địa phương</b>                                                                                                                                                               | <b>6.178</b>                       | <b>431</b>             | <b>6.609</b>          |                                                                                                   |
| 1        | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                                                                                              | 474                                | 33                     | 507                   | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng chuyên môn liên quan hoặc UBND cấp xã khai thực hiện |
| 2        | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                                                                                | 345                                | 24                     | 369                   |                                                                                                   |
| 3        | TX Hồng Lĩnh                                                                                                                                                                                   | 191                                | 13                     | 204                   |                                                                                                   |
| 4        | Huyện Can Lộc                                                                                                                                                                                  | 579                                | 41                     | 620                   |                                                                                                   |
| 5        | TX. Kỳ Anh                                                                                                                                                                                     | 421                                | 29                     | 450                   |                                                                                                   |
| 6        | Huyện Đức Thọ                                                                                                                                                                                  | 421                                | 29                     | 450                   |                                                                                                   |
| 7        | Huyện Thạch Hà                                                                                                                                                                                 | 684                                | 48                     | 732                   |                                                                                                   |
| 8        | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                                                                                | 684                                | 48                     | 732                   |                                                                                                   |
| 9        | Huyện Hương Sơn                                                                                                                                                                                | 591                                | 41                     | 632                   |                                                                                                   |
| 10       | Huyện Vũ Quang                                                                                                                                                                                 | 239                                | 17                     | 256                   |                                                                                                   |
| 11       | Huyện Hương Khê                                                                                                                                                                                | 459                                | 32                     | 491                   |                                                                                                   |
| 12       | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                                                                                   | 591                                | 41                     | 632                   |                                                                                                   |
| 13       | Huyện Lộc Hà                                                                                                                                                                                   | 499                                | 35                     | 534                   |                                                                                                   |
| <b>D</b> | <b>Dự án 6: Truyền Thông và giảm nghèo về thông tin</b>                                                                                                                                        | <b>6.422</b>                       | <b>538</b>             | <b>6.960</b>          |                                                                                                   |
| <b>I</b> | <b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>                                                                                                                                                   | <b>4.236</b>                       | <b>363</b>             | <b>4.599</b>          |                                                                                                   |
| <b>a</b> | <b>Bố trí cho sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                   | <b>2.221</b>                       | <b>222</b>             | <b>2.443</b>          |                                                                                                   |
| 1        | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                                                                                   | 863                                | 86                     | 949                   |                                                                                                   |
| -        | Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin tuyên truyền cấp huyện, cấp xã và cộng tác viên thông tin và tuyên truyền ở các thôn, bản, tổ dân phố | 183                                | 18                     | 201                   | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                      |
| -        | Sản xuất mới tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông khác để cung cấp nội dung thiết yếu cho xã hội                                                                                      | 500                                | 50                     | 550                   |                                                                                                   |
| -        | Biên soạn và xuất bản ấn phẩm thông tin, tuyên truyền                                                                                                                                          | 180                                | 18                     | 198                   |                                                                                                   |
| 2        | Thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo chỉ đạo của Bộ TT&TT: Sửa chữa, nâng cấp Cụm Thông tin đối ngoại tại Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo                                                                 | 1.358                              | 136                    | 1.494                 | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh                                                                 |
| <b>b</b> | <b>Bố trí cho các địa phương</b>                                                                                                                                                               | <b>2.015</b>                       | <b>141</b>             | <b>2.156</b>          |                                                                                                   |
| 1        | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                                                                                              | 129                                | 9                      | 138                   | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng chuyên môn liên quan hoặc                            |
| 2        | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                                                                                | 129                                | 9                      | 138                   |                                                                                                   |
| 3        | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                                                                               | 100                                | 7                      | 107                   |                                                                                                   |
| 4        | Huyện Can Lộc                                                                                                                                                                                  | 158                                | 11                     | 169                   |                                                                                                   |
| 5        | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                                                                                                  | 137                                | 10                     | 147                   |                                                                                                   |
| 6        | Huyện Đức Thọ                                                                                                                                                                                  | 158                                | 11                     | 169                   |                                                                                                   |

| TT        | Danh mục                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2023 (Triệu đồng) |                        |                       | Đơn vị chủ trì                                                                                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                             | Ngân sách Trung ương               | Ngân sách tỉnh đối ứng | Tổng ngân sách bố trí |                                                                                                            |
| 9         | Huyện Hương Sơn                                                                                                                             | 186                                | 13                     | 199                   | mặt                                                                                                        |
| 10        | Huyện Vũ Quang                                                                                                                              | 126                                | 9                      | 135                   |                                                                                                            |
| 11        | Huyện Hương Khê                                                                                                                             | 172                                | 12                     | 184                   |                                                                                                            |
| 12        | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                                | 186                                | 13                     | 199                   |                                                                                                            |
| 13        | Huyện Lộc Hà                                                                                                                                | 162                                | 11                     | 173                   |                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo</b>                                                                                             | <b>2.186</b>                       | <b>175</b>             | <b>2.361</b>          |                                                                                                            |
| <b>a</b>  | <b>Bố trí cho sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh</b>                                                                                                | <b>768</b>                         | <b>77</b>              | <b>845</b>            |                                                                                                            |
| 1         | Xây dựng nội dung tin; bài viết, phóng sự truyền hình, phóng sự ảnh về công tác giảm nghèo đăng tải trên Báo Hà Tĩnh điện tử (Baohatinh.vn) | 91                                 | 9                      | 100                   | Báo Hà Tĩnh                                                                                                |
| 2         | Tin, bài, phóng sự tuyên truyền, phổ biến chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;                                   | 91                                 | 9                      | 100                   | Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh                                                                          |
| 3         | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                         | 586                                | 59                     | 645                   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                        |
| <b>b</b>  | <b>Bố trí cho các địa phương</b>                                                                                                            | <b>1.418</b>                       | <b>98</b>              | <b>1.516</b>          |                                                                                                            |
| 1         | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                                           | 91                                 | 6                      | 97                    | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng Lao động - TBXH liên quan triển khai thực hiện                |
| 2         | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                             | 91                                 | 6                      | 97                    |                                                                                                            |
| 3         | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                            | 70                                 | 5                      | 75                    |                                                                                                            |
| 4         | Huyện Can Lộc                                                                                                                               | 111                                | 8                      | 119                   |                                                                                                            |
| 5         | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                                               | 97                                 | 7                      | 104                   |                                                                                                            |
| 6         | Huyện Đức Thọ                                                                                                                               | 111                                | 8                      | 119                   |                                                                                                            |
| 7         | Huyện Thạch Hà                                                                                                                              | 131                                | 9                      | 140                   |                                                                                                            |
| 8         | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                             | 131                                | 9                      | 140                   |                                                                                                            |
| 9         | Huyện Hương Sơn                                                                                                                             | 131                                | 9                      | 140                   |                                                                                                            |
| 10        | Huyện Vũ Quang                                                                                                                              | 88                                 | 6                      | 94                    |                                                                                                            |
| 11        | Huyện Hương Khê                                                                                                                             | 121                                | 8                      | 129                   |                                                                                                            |
| 12        | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                                | 131                                | 9                      | 140                   |                                                                                                            |
| 13        | Huyện Lộc Hà                                                                                                                                | 114                                | 8                      | 122                   |                                                                                                            |
| <b>E</b>  | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>                                                                        | <b>7.534</b>                       | <b>663</b>             | <b>8.197</b>          |                                                                                                            |
| <b>I</b>  | <b>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>                                                                               | <b>4.909</b>                       | <b>424</b>             | <b>5.333</b>          |                                                                                                            |
| <b>a</b>  | <b>Cấp tỉnh</b>                                                                                                                             | <b>2.700</b>                       | <b>270</b>             | <b>2.970</b>          |                                                                                                            |
| 1         | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                         | 2.520                              | 252                    | 2.772                 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                        |
| 2         | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh                                                                                                                | 90                                 | 9                      | 99                    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh                                                                               |
| 3         | Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh                                                                                                                   | 90                                 | 9                      | 99                    | Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh                                                                                  |
| <b>b</b>  | <b>Bố trí cho các địa phương</b>                                                                                                            | <b>2.209</b>                       | <b>154</b>             | <b>2.363</b>          |                                                                                                            |
| 1         | Thành phố Hà Tĩnh                                                                                                                           | 142                                | 10                     | 152                   | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì triển khai thực hiện |
| 2         | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                             | 142                                | 10                     | 152                   |                                                                                                            |
| 3         | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                            | 110                                | 8                      | 118                   |                                                                                                            |
| 4         | Huyện Can Lộc                                                                                                                               | 172                                | 12                     | 184                   |                                                                                                            |
| 5         | Thị xã Kỳ Anh                                                                                                                               | 150                                | 11                     | 161                   |                                                                                                            |
| 6         | Huyện Đức Thọ                                                                                                                               | 173                                | 12                     | 185                   |                                                                                                            |
| 7         | Huyện Thạch Hà                                                                                                                              | 204                                | 14                     | 218                   |                                                                                                            |
| 8         | Huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                             | 204                                | 14                     | 218                   |                                                                                                            |
| 9         | Huyện Hương Sơn                                                                                                                             | 204                                | 14                     | 218                   |                                                                                                            |
| 10        | Huyện Vũ Quang                                                                                                                              | 137                                | 10                     | 147                   |                                                                                                            |
| 11        | Huyện Hương Khê                                                                                                                             | 189                                | 13                     | 202                   |                                                                                                            |
| 12        | Huyện Kỳ Anh                                                                                                                                | 204                                | 14                     | 218                   |                                                                                                            |

| TT        | Danh mục                                             | Kế hoạch vốn năm 2023 (Triệu đồng) |                        |                       | Đơn vị chủ trì                                                                                             |
|-----------|------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                      | Ngân sách Trung ương               | Ngân sách tỉnh đối ứng | Tổng ngân sách bố trí |                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình</b> | <b>2.625</b>                       | <b>239</b>             | <b>2.864</b>          |                                                                                                            |
| <b>a</b>  | <b>Bố trí cho sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh</b>         | <b>1.837</b>                       | <b>184</b>             | <b>2.021</b>          |                                                                                                            |
| 1         | UBMTTQ tỉnh                                          | 91                                 | 9                      | 100                   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh                                                                               |
| 2         | Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh                            | 91                                 | 9                      | 100                   | Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh                                                                                  |
| 3         | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                  | 1.583                              | 158                    | 1.741                 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                        |
| 4         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn               | 45                                 | 5                      | 50                    | Sở Nông nghiệp và Nông thôn                                                                                |
| 5         | Sở Thông tin và Truyền thông                         | 27                                 | 3                      | 30                    | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                               |
| <b>b</b>  | <b>Bố trí cho các địa phương</b>                     | <b>788</b>                         | <b>55</b>              | <b>843</b>            |                                                                                                            |
| 1         | Thành phố Hà Tĩnh                                    | 50                                 | 4                      | 54                    | UBND các huyện, thị xã, thành phố giao phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì triển khai thực hiện |
| 2         | Huyện Nghi Xuân                                      | 50                                 | 4                      | 54                    |                                                                                                            |
| 3         | Thị xã Hồng Lĩnh                                     | 39                                 | 3                      | 42                    |                                                                                                            |
| 4         | Huyện Can Lộc                                        | 62                                 | 4                      | 66                    |                                                                                                            |
| 5         | Thị xã Kỳ Anh                                        | 54                                 | 4                      | 58                    |                                                                                                            |
| 6         | Huyện Đức Thọ                                        | 62                                 | 4                      | 66                    |                                                                                                            |
| 7         | Huyện Thạch Hà                                       | 73                                 | 5                      | 78                    |                                                                                                            |
| 8         | Huyện Cẩm Xuyên                                      | 73                                 | 5                      | 78                    |                                                                                                            |
| 9         | Huyện Hương Sơn                                      | 73                                 | 5                      | 78                    |                                                                                                            |
| 10        | Huyện Vũ Quang                                       | 49                                 | 3                      | 52                    |                                                                                                            |
| 11        | Huyện Hương Khê                                      | 67                                 | 5                      | 72                    |                                                                                                            |
| 12        | Huyện Kỳ Anh                                         | 73                                 | 5                      | 78                    |                                                                                                            |
| 13        | Huyện Lộc Hà                                         | 63                                 | 4                      | 67                    |                                                                                                            |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

9

1. The first part of the document is a list of the names of the persons who have been named in the proceedings. The names are listed in alphabetical order, and each name is followed by a number indicating the page on which the name appears. The names are as follows: [illegible] 1, [illegible] 2, [illegible] 3, [illegible] 4, [illegible] 5, [illegible] 6, [illegible] 7, [illegible] 8, [illegible] 9, [illegible] 10, [illegible] 11, [illegible] 12, [illegible] 13, [illegible] 14, [illegible] 15, [illegible] 16, [illegible] 17, [illegible] 18, [illegible] 19, [illegible] 20, [illegible] 21, [illegible] 22, [illegible] 23, [illegible] 24, [illegible] 25, [illegible] 26, [illegible] 27, [illegible] 28, [illegible] 29, [illegible] 30, [illegible] 31, [illegible] 32, [illegible] 33, [illegible] 34, [illegible] 35, [illegible] 36, [illegible] 37, [illegible] 38, [illegible] 39, [illegible] 40, [illegible] 41, [illegible] 42, [illegible] 43, [illegible] 44, [illegible] 45, [illegible] 46, [illegible] 47, [illegible] 48, [illegible] 49, [illegible] 50, [illegible] 51, [illegible] 52, [illegible] 53, [illegible] 54, [illegible] 55, [illegible] 56, [illegible] 57, [illegible] 58, [illegible] 59, [illegible] 60, [illegible] 61, [illegible] 62, [illegible] 63, [illegible] 64, [illegible] 65, [illegible] 66, [illegible] 67, [illegible] 68, [illegible] 69, [illegible] 70, [illegible] 71, [illegible] 72, [illegible] 73, [illegible] 74, [illegible] 75, [illegible] 76, [illegible] 77, [illegible] 78, [illegible] 79, [illegible] 80, [illegible] 81, [illegible] 82, [illegible] 83, [illegible] 84, [illegible] 85, [illegible] 86, [illegible] 87, [illegible] 88, [illegible] 89, [illegible] 90, [illegible] 91, [illegible] 92, [illegible] 93, [illegible] 94, [illegible] 95, [illegible] 96, [illegible] 97, [illegible] 98, [illegible] 99, [illegible] 100.

**PHỤ LỤC 05**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 85/NQ-HĐND NGÀY 25/8/2022 CỦA HĐND TỈNH**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| 1. Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 25/8/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                             |                                                                                                    |                       |                        | 2. Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm | 3. Kế hoạch vốn điều chuyển, hỗ trợ địa phương |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|
| Cụ thể các mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nội dung                                                                                           | Đơn vị thực hiện      | Kế hoạch vốn được giao |                                 |                                                |
| <b>Kinh phí điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NTM năm 2022</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                    |                       | <b>4.611,000</b>       | <b>3.844,000</b>                | <b>3.844,000</b>                               |
| <b>Tại Mục I: Nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn: Hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn gắn với liên kết chuỗi giá trị; xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản</b> |                                                                                                    |                       | <b>146,000</b>         | <b>146,000</b>                  |                                                |
| TT 7, mục I, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt hữu cơ gắn với tiêu thụ sản phẩm tại xã Thạch Đài              | Trung tâm Khuyến nông | 146,000                | 146,000                         |                                                |
| <b>Tại Mục II: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                    |                       | <b>3.175,000</b>       | <b>2.728,028</b>                |                                                |
| TT 1, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chi phí kiểm nghiệm mẫu sản phẩm trước khi công nhận theo quy định                                 |                       | 500,000                | 500,000                         |                                                |
| TT 2, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chi phí tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm                                                       |                       | 300,000                | 195,722                         |                                                |
| TT 4, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kiểm tra, kiểm nghiệm sản phẩm OCOP theo quy định tại Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 4/3/2021      |                       | 380,000                | 380,000                         |                                                |
| TT 5, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phần mềm và chuyển giao sử dụng chuyển đổi số trong Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (giai đoạn 1) |                       | 1.500,000              | 1.500,000                       |                                                |
| TT 6, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hỗ trợ khảo sát tư vấn phát triển sản phẩm OCOP chung toàn tỉnh                                    |                       | 150,000                | 46,720                          |                                                |
| TT 8, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ấn phẩm, bộ nhận diện sản phẩm OCOP                                                                |                       | 250,000                | 81,086                          |                                                |

| 1. Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 25/8/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia        |                                                                                                                                                                       |                                               |                        | 2. Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm | 3. Kế hoạch vốn điều chuyển, hỗ trợ địa phương |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|
| Cụ thể các mục                                                                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                              | Đơn vị thực hiện                              | Kế hoạch vốn được giao |                                 |                                                |
| TT 9, mục II, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                              | Cập nhật dữ liệu, thuê máy chủ quản lý Chương trình OCOP và tạo mã tem Qr code tem OCOP                                                                               |                                               | 95,000                 | 24,500                          |                                                |
| <b>Mục VIII: Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; giám sát thực hiện Chương trình, cụ thể:</b> |                                                                                                                                                                       | <b>Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh</b> | 750,000                | 618,000                         |                                                |
| TT 2, mục VIII, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                            | Duy trì hoạt động, cập nhật hệ thống dữ liệu số nông thôn mới toàn tỉnh                                                                                               |                                               | 150,000                | 18,000                          |                                                |
| TT 8, mục VIII, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                            | Tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới ngoại tỉnh để triển khai các nội dung của kế hoạch xây dựng tỉnh nông thôn mới                                            |                                               | 300,000                | 300,000                         |                                                |
| TT 9, mục VIII, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                            | Kinh phí tổ chức các cuộc làm việc, hội thảo với trung ương, các tỉnh về xây dựng thí điểm tỉnh nông thôn mới, hội thảo quốc tế                                       |                                               | 300,000                | 300,000                         |                                                |
| <b>Mục IX: Truyền thông về xây dựng nông thôn mới, OCOP</b>                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       | <b>Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh</b> | 540,000                | 351,972                         |                                                |
| TT 9, mục IX, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                              | Hoạt động của trang Web nông thôn mới (Hosting; nhuận bút, nhuận ảnh, quản trị...), cổng thông tin điện tử tư vấn chính sách, vay vốn, Cổng thông tin điện tử về OCOP |                                               | 240,000                | 124,788                         |                                                |
| TT 15, mục IX, phần b, phụ lục 3                                                                                                                                                             | Truyền thông chuyển đổi số để phát huy hiệu quả của chuyển đổi số                                                                                                     |                                               | 300,000                | 227,184                         |                                                |
| <b>Bổ sung kế hoạch vốn NTM năm 2022</b>                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                       |                                               |                        |                                 | <b>3.844,000</b>                               |
| <b>Hỗ trợ các xã chưa đạt chuẩn và huyện Hương Khê thực hiện xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                                      |                                                                                                                                                                       |                                               |                        |                                 | <b>3.844,000</b>                               |
|                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                       |                                               |                        |                                 |                                                |



|                                                                                                                                                                                       |          |                  |                        |                                 |                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 25/8/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |          |                  |                        | 2. Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm | 3. Kế hoạch vốn điều chuyển, hỗ trợ địa phương |
| Cụ thể các mục                                                                                                                                                                        | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Kế hoạch vốn được giao |                                 |                                                |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

